

UNIT 12 : LET'S EAT!

A. VOCABULARY:

Section A: What shall we eat?

1. stall (n): quầy
2. a good selection (of) (n): sự lựa chọn rộng rãi
3. pork (n): thịt heo
4. beef (n): thịt bò
5. on display (prep.): được trưng bày
6. spinach (n): rau mâm xôi, rau chân vịt
7. cucumber (n): dưa chuột
8. papaya (n): đu đủ
9. pineapple (n): khóm, dứa
10. durian (n): sầu riêng
11. slice (v): thái thành lát mỏng
12. pepper (n): tiêu
13. green pepper (n): ớt xanh
14. heat (v): hâm, đun nóng
15. pan (n): cái xoong, cái nồi, cái chảo
16. stir-fry (v): xào
17. vegetable oil (n): dầu thực vật
18. cook (v,n): nấu, đầu bếp
19. boil (v): luộc
20. add (...to) (v): cho thêm (vào)
21. soy sauce (n): nước xì dầu, nước tương
22. taste (v): có mùi vị, nếm
23. set the table (v): dọn bàn (lên) ăn
24. plate (n): cái đĩa
25. chopsticks (n): đũa
26. spoon (n): cái thìa
27. steam (v): hấp
28. recipe (n): công thức nấu món ăn

Section B: Our food

1. dirt (n): bụi bẩn
2. affect (v): ảnh hưởng
3. balanced diet (n): chế độ ăn uống cân đối
4. moderate (adj): điều độ, vừa phải => moderation (n): sự điều độ
5. amount (n): số lượng, khối lượng
6. energy (n): năng lượng
7. sensibly (adv): một cách hợp lý
8. fatty (adj): có nhiều mỡ, béo
9. body-building (n): sự luyện tập thân thể
10. cereal (n): ngũ cốc
11. variety (n): nhiều thứ

12. guideline (n): lời hướng dẫn
13. key (n): bí quyết, chìa khóa
14. lifestyle (n): lối sống
15. advantage (n): sự thuận lợi \neq disadvantage (n): sự bất lợi

B. REMEMBER: TOO, SO, EITHER, NEITHER

1/Too/ So (cũng vậy): sự đồng tình trong câu khẳng định

_ “too” đứng cuối câu, ngăn cách bởi dấu phẩy

S + to be / động từ khiếm khuyết / trợ động từ , too.

- am/is/are/was/were
- can, could, will, would
- do, does, did

Ex: I like carrots. She likes carrots. → I like carrots and she does, **too**.

I am tall. My brother is tall. → I am tall and my brother is, **too**.

_ “so” đứng đầu câu và đảo ngữ

So + to be /động từ khiếm khuyết / trợ động từ + S .

- am/is/are/was/were
- can, could, will, would
- do, does, did

Ex: I hate pineapple. They hate pineapple. → I hate pineapple and **so do** they.

My mother is a teacher. He is a teacher. → My mother is a teacher and **so is** he.

2/Either/ Neither (cũng không): sự đồng tình trong câu phủ định

_ “either” đứng cuối câu, ngăn cách bởi dấu phẩy

S + to be /động từ khiếm khuyết/ trợ động từ + not, either

- am/is/are/was/were
- can, could, will, would
- do, does, did

Ex: I didn't like chicken. She didn't like chicken.

→ I didn't like chicken and she didn't, **either**.

He is not tall. My brother is not tall.

→ He isn't tall and my brother isn't, **either**.
_ “**neither**” đứng đầu câu và đảo ngữ

Neither + to be / động từ khiếm khuyết / trợ động từ + S.

- **am/is/are/was/were**
- **can, could, will, would**
- **do, does, did**

Ex: These apples aren't ripe. These bananas aren't ripe.
→ These apples aren't ripe and **neither** are these bananas.

I don't like durian. He doesn't like durian.
→ I don't like durian and **neither** does he.

C. EXERCISE:

I. MULTIPLE CHOICE:

1. I hate carrots. And I don't like peas, (also / too/ either / neither)
2. Could you the table for lunch? (put / take / set / use)
3. “I like spinach” – “.....” (Neither do I / Neither am I / So do I / So am I)
4. Fresh fruits and vegetables are good you. (for / at / of / on)
5. I would like some fruit and vegetables. (buying / to buy / buy / bought)
6. Finally, they stopped.....a fruit stall. (in / at / on / with)
7. I don't like pork. (So do I/ So am I/ I do, too/ Neither do I)
8. The dirt on vegetables can make people (disease / sickness / sick / bad)
9. The doctor told Ba to wash the spinachbefore eating it. (careful / well / carelessly / goodly)
10. The food tastes We all feel hungry. (well / good / deliciously / badly)

II. Supply the correct forms of the words in brackets.

1. She a pan and stir-fried the beef and the vegetables.(hot)
2. There was a wide of vegetables on display. (select)
3. Yesterday I had an awful (stomach)
4. You must wash vegetables before eating because they may be(dirt)
5. We must wash fruit before eating. (care)

III. Rewrite the following sentences, beginning with the words given.

1. He hates classical music, and I do, too.
→ He doesn't
2. He is hungry. I am hungry.
→ He is
3. Nam doesn't like durian. Hoa doesn't like durian.
→ Nam
4. I'm not a doctor. They aren't doctors

→ I

5. Milk is good for your health. Orange juice is good for your health.

→ Milk

Mọi thắc mắc quý PHHS và học sinh vui lòng liên hệ: C.DIỄM TRANG -SĐT: 0774985155